

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2025/HS-ST

Ngày: 06-6-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Nam Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kiên Hiền
2. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Nhật Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Quốc Vương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 69/2025/TLST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2025/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2025/QĐST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN HOÀI N; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1990; Nơi sinh: Thành phố Hà Nội; Hộ khẩu thường trú: Số A tổ A, Phường H, quận H, Thành phố Hà Nội; Nơi ở: A Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Thợ uốn tóc; Trình độ học vấn: 11/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng L. Có 02 (hai) con, trẻ lớn nhất sinh năm 2012 và trẻ nhỏ nhất sinh năm 2014.

Tiền án, tiền sự: Không có.

Nhân thân: Không có.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/9/2024.

(Bị cáo N có mặt)

2. LÊ VĂN H; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1992; Nơi sinh: Thừa Thiên Huế; Hộ khẩu thường trú: ấp T, xã H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên - Huế; Nơi ở: A Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị H2.

Tiền án, tiền sự: Không có.

Nhân thân: Không có.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/9/2024.

(Bị cáo H có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị Loan Mất N2, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

Hộ Khẩu Thường Trú: Ấp Đồng Kèn 2, xã Tân Thành, huyện Tân Châu,

tỉnh Tây

Ninh.

Nơi ở: 114A/12 Trần Quốc Toản, phường Võ Thị Sáu, Quận 3,

Thành phố Hồ Chí

Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1991. (Vắng mặt)

Hộ Khẩu Thường Trú: Thôn Phú Mỹ, xã Hòa Đồng, huyện Tây Hòa,

tỉnh Phú

Yên.

Nơi ở: Số 7/4 Đồng An 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An,

tỉnh Bình

Dương.

3. Ông Huỳnh Hữu T2, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Hộ Khẩu Thường Trú: Xóm An Cửu, xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước,

tỉnh Bình Định.

Nơi ở: 19 Lương Hữu Khánh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1,

Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Hộ Khẩu Thường Trú: Số 02 Phạm Hùng, phường Hòa Phú, thành phố Thủ

Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Nơi ở: D6-16 Chung cư Thanh Bình, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An,

tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Tuấn V, sinh năm 2001. (Vắng mặt)
Hộ Khẩu Thường Trú: 42/45 Tổ D, Khu D, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
6. Ông Thượng Đăng K, sinh năm 2003. (Vắng mặt)
Hộ Khẩu Thường Trú: Khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
7. Ông Lê Văn C. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã M. huyện C, tỉnh An Giang.
8. Bà Nguyễn Thu H1, sinh năm 1994. (Vắng mặt)
Hộ Khẩu Thường Trú: Tổ 4, phường Tứ Liên, quận Tây Hồ,
Thành phố Hà Nội.
Địa chỉ: 18/29/1D Đỗ Nhuận, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Ông Mạc Đức Đ, sinh năm 1990. (Vắng mặt)
Hộ Khẩu Thường Trú: 3.17 Lô I, chung cư Đồng Điều, Phường 4, Quận 8,
Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Ông Bùi Nam P, sinh năm 1984. (Vắng mặt)
Địa chỉ: C Khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
11. Ông Đỗ Đăng K1, sinh năm 2001. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
12. Bà Nguyễn Minh N3, sinh năm 1996. (Vắng mặt)
Địa chỉ: C, Khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
13. Bà Trần Thị Thanh H2, sinh năm 1996. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 04/2024, bị cáo Nguyễn Hoài N từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh rồi đăng số điện thoại lên trang mạng xã hội để tìm việc làm. Sau đó, có số điện thoại 0798987722 gọi đến tự xưng tên T4 hỏi bị cáo N làm việc cho vay tiền và đi thu tiền cho đối tượng T4 sẽ được trả lương hàng tháng với bao ăn ở thì bị cáo N đồng ý rồi được đối tượng T4 bố trí về ở tại A Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để hoạt động cho vay. Theo chỉ đạo của đối tượng T4, mỗi ngày đối tượng T4 sẽ điện thoại cho bị cáo N gửi địa điểm những nơi có người muốn vay tiền để bị cáo N đến nói chuyện làm hợp đồng vay, nếu người nào không trả hoặc chậm trả thì bị cáo N đến đòi. Cũng trong thời gian này, thông qua mối quan hệ xã hội thì

bị cáo N quen biết với bị cáo Lê Văn H, do bị cáo H không có việc làm nên bị cáo N điện thoại cho đối tượng T4 xin cho bị cáo H đi làm chung với bị cáo N thì đối tượng T4 đồng ý. Đối tượng T4 giao cho bị cáo N chiếc xe máy hiệu Honda Wave, biển số: 67L2-004.60 chở bị cáo H đi gặp người vay tiền để làm hợp đồng vay và đi đòi tiền nếu khách hàng không trả hoặc chậm trả, đối tượng T4 trả lương cho bị cáo N và bị cáo H từ 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) đến 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)/01 tháng.

Ngày 14/7/2024, bị cáo N nhận điện thoại của đối tượng T4 kêu đến nhà số A T, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh gặp bà V1 để làm hợp đồng vay tiền. Khi gặp bà N2 thì bị cáo N thông báo cho bà N2 biết cách thức vay và trả tiền như sau: Khi bà N2 vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nhưng bà N2 phải viết giấy vay tiền của T4 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng), trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày góp 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, chuyển trả tiền cho đối tượng T4 theo tài khoản của đối tượng T4 chỉ định. Bà N2 đồng ý viết giấy vay tiền đưa cho bị cáo N giữ, bị cáo H chứng kiến và chụp ảnh giấy vay tiền gửi qua mạng xã hội báo cho đối tượng T4 biết. Bị cáo H mang giấy biên nhận vay tiền của bà N2 về để dưới tầng trệt của nhà số A Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh rồi có người đến lấy giấy này mang đi. Sau đó, bà N2 còn vay của nhóm bị cáo N thêm 03 lần nữa với lãi suất như lần đầu.

Do không có tiền trả cho nhóm của bị cáo N đúng thời hạn nên tối ngày 23/9/2024, bị cáo N và bị cáo H đến nhà yêu cầu bà N2 trả nợ, bà N2 xin cho trả từ từ nhưng cả hai không đồng ý rồi yêu cầu bà N2 đưa ví tiền để kiểm tra. Sau khi kiểm tra không có tiền thì bị cáo N và bị cáo H lấy thẻ Căn cước công dân của bà N2, bà N2 xin được giữ lại để ngày 24/9/2024 đến Phòng công chứng và đi ngân hàng rút tiền trả nợ cho đối tượng T4 nhưng bị cáo N và bị cáo H không đồng ý. Trong khi hai bên nói nhau qua lại thì Công an Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh đến mời bị cáo N và bị cáo H về trụ sở Công an phường lập hồ sơ ban đầu chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh làm rõ.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định từ ngày 14/7/2024 đến ngày 24/9/2024, nhóm của bị cáo H, bị cáo N đã thực hiện việc cho 06 người vay tiền, cụ thể như sau:

1. Bà Võ Thị Loan Mất N2:

- Ngày 14/7/2024, vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng), đã góp đủ.

- Ngày 7/8/2024, vay 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng), đã góp đủ.

- Ngày 29/8/2024, vay 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng), đã góp đủ.

- Ngày 18/9/2024, vay 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng), đã góp đủ.

Do bà N2 góp trễ hạn của 03 ngày đầu nên nhóm của bị cáo N, bị cáo H phạt số tiền 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm ngàn đồng).

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T1:

- Ngày 31/8/2024, vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), đã góp đủ.

- Ngày 23/9/2024, vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 1.000.000 đồng, đã góp được 4 ngày số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), còn thiếu 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng).

3. Ông Huỳnh Hữu T2:

- Ngày 17/7/2024, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), đã góp đủ.

- Ngày 31/7/2024, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng), đã góp đủ.

- Ngày 14/8/2024, vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), đã góp đủ.

- Ngày 29/8/2024, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), anh T2 đã góp được 13 ngày số tiền 32.500.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), còn 12 ngày số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

4. Ông Nguyễn Đức T3: Ngày 04/9/2024, vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 1.000.000 đồng (một triệu đồng), đã góp được 18 ngày số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng), còn 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

5. Ông Nguyễn Tuấn V: Ngày 26/8/2024, vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), đã góp đủ.

6. Ông Thượng Đăng K: Ngày 01/9/2024, vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), đã góp được 15 ngày số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng), còn 10 ngày số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Tổng số tiền gốc cho 06 người vay là 690.000.000 đồng (sáu trăm chín mươi triệu đồng), đã thu được 754.500.000 đồng (bảy trăm năm mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng), số tiền thu lợi bất chính là 200.016.667 đồng (hai trăm triệu không trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) (trong đó có 142.516.667 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) thu vượt quy định Nhà nước và 57.500.000 đồng (năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) thu phí trái quy định), kèm theo bảng thống kê được bị cáo N và bị cáo H xác nhận (bút lục số 385).

Ngoài những người vay tiền trên, còn có Trần Thị Hồng D, Vũ Đức T5 và Phạm Văn C1, Cơ quan điều tra đã xác minh nhưng không có nơi cư trú, chưa làm việc được, đã đề nghị đăng báo tìm nhưng không có kết quả.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Hoài N và Lê Văn H đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên, phù hợp với lời khai của những người bị hại và toàn bộ tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng của vụ án:

Thu giữ của bị cáo Nguyễn Hoài N:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, số IMEI: 356709086289085;
- 01 (một) điện thoại Iphone XS max, màu vàng;

- 01 (một) chiếc xe máy hiệu Honda Wave alpha, màu đỏ, biển số: 67L2-004.60 số khung: RLHJA3905HY434725, số máy: JA39E-0409863 và 01 (một) giấy đăng ký xe máy mang tên Lê Văn C. Qua xác minh, chiếc xe máy do anh Lê Văn C đứng tên chủ sở hữu, bị cáo N khai chiếc xe do đối tượng T4 giao cho bị cáo N làm phương tiện đi cho vay, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với anh Lê Văn C và đã đề nghị đăng báo tìm chủ sở hữu nhưng chưa có kết quả.

Thu giữ của bị cáo Lê Văn H:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Redmi 10, màu xanh, số IMEI: 866534052610723, số seri: 286CBS7F0506, máy đã qua sử dụng.

Khám xét chỗ ở của bị cáo N và bị cáo H tại A Đ, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thu giữ:

- 02 (hai) thẻ Căn cước công dân mang tên Mạc Đức Đ, Nguyễn Minh N3.
- 02 (hai) giấy phép lái xe mang tên Đỗ Đăng K1, Trần Thị Thanh H2;
- 01 (một) điện thoại Iphone 13, màu hồng;
- 01 (một) điện thoại Iphone 15 pro, màu xám;
- 01 (một) hợp đồng vay tiền của bà Nguyễn Thị Lệ T6 và bà Nguyễn Thu H1;
- 01 (một) hợp đồng chuyển nhượng mua bán nhà ở giữa Nguyễn Thị Lệ T6 và Nguyễn Thu H1;
- 01 (một) hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Thị Lệ T6 và Nguyễn Thu H1;
- 01 (một) hộp sơn đỏ.

Kết quả xác minh xác định đối với số thẻ Căn cước công dân và giấy phép lái xe, hộp sơn đỏ thì bị cáo N với bị cáo H khai không rõ là của ai, do nhà của đối tượng T4 thuê cho ở còn một số đối tượng khác không rõ lai lịch, còn 02 (hai) điện thoại di

động và các giấy tờ về hợp đồng là của bà Nguyễn Thu H1 (bạn gái của bị cáo N, ở cùng nhà).

Tất cả đã nhập kho vật chứng.

Yêu cầu dân sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Loan Mất N2; Bà Huỳnh Thị Thanh T7; Ông Huỳnh Hữu T2; Ông Nguyễn Đức T3; Ông Nguyễn Tuấn V; Ông Thượng Đăng K không có yêu cầu gì, đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại Cáo trạng số 20/CT-VKS-Q3 ngày 14/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố các bị cáo Nguyễn Hoài N, Lê Văn H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên toà,

Bị cáo Nguyễn Hoài N có lời khai phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Lời sau cùng: Bị cáo N mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để bị cáo N có cơ hội về sớm để nuôi con nhỏ và mẹ già.

Bị cáo Lê Văn H có lời khai phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Lời sau cùng: Bị cáo xa quê ra thành phố kiếm việc làm, trong quá trình bị tạm giam bị cáo đã nhận ra hành vi sai trái của mình, kính mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án nhẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố:

Bị cáo Nguyễn Hoài N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và xử phạt bị cáo N từ 09 (chín) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù.

Bị cáo Lê Văn H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và xử phạt bị cáo H từ 09 (chín) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù.

Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố Cơ quan điều tra Công an Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng cũng như người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung bị can mà các bị cáo đã trình bày nội dung lời khai hoàn toàn tự nguyện. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Khoảng tháng 04/2024 đến tháng 9/2024, bị cáo Nguyễn Hoài N và bị cáo Lê Văn H làm việc cho đối tượng tên T4 (chưa rõ lai lịch). Bị cáo N được đối tượng T4 giao cho chiếc xe máy hiệu Honda Wave, biển số: 67L2-004.60 chở bị cáo H đi gặp người vay tiền để làm hợp đồng vay và đi đòi tiền nếu khách hàng không trả hoặc chậm trả. Trong quá trình làm hợp đồng vay tiền cho các khách hàng, bị cáo H và N đều biết đối tượng T4 cho vay với mức lãi suất khoảng 30%/tháng (mức lãi suất tối đa theo quy định Bộ luật Dân sự là 1,667%/tháng).

Tối ngày 23/9/2024, bị cáo N và bị cáo H đến nhà yêu cầu bà Võ Thị L1 Mất N2 trả nợ, trong khi hai bên nói nhau qua lại thì Công an Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh đến mời bị cáo N và bị cáo H về trụ sở Công an phường lập hồ sơ ban đầu chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh làm rõ.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định từ ngày 14/7/2024 đến ngày 24/9/2024, nhóm của bị cáo H, bị cáo N đã thực hiện việc cho 06 người vay tiền, cụ thể như sau:

1. Bà Võ Thị Loan Mất N2:

- Ngày 14/7/2024, vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng), đã góp đủ.

- Ngày 7/8/2024, vay 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng), đã góp đủ.

- Ngày 29/8/2024, vay 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng), đã góp đủ.

- Ngày 18/9/2024, vay 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng), đã góp đủ.

Do bà N2 góp trễ hạn của 03 ngày đầu nên nhóm của bị cáo N, bị cáo H phạt số tiền 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm ngàn đồng).

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T1:

- Ngày 31/8/2024, vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), đã góp đủ.

- Ngày 23/9/2024, vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 1.000.000 đồng, đã góp được 4 ngày số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), còn thiếu 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng).

3. Ông Huỳnh Hữu T2:

- Ngày 17/7/2024, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), đã góp đủ.

- Ngày 31/7/2024, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng), đã góp đủ.

- Ngày 14/8/2024, vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), đã góp đủ.

- Ngày 29/8/2024, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), anh T2 đã góp

được 13 ngày số tiền 32.500.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), còn 12 ngày số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

4. Ông Nguyễn Đức T3: Ngày 04/9/2024, vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 1.000.000 đồng (một triệu đồng), đã góp được 18 ngày số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng), còn 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

5. Ông Nguyễn Tuấn V: Ngày 26/8/2024, vay 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), đã góp đủ.

6. Ông Thượng Đăng K: Ngày 01/9/2024, vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất 30%/01 tháng, trả góp mỗi ngày 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trong vòng 25 ngày, phí hồ sơ là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), đã góp được 15 ngày số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng), còn 10 ngày số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Tổng số tiền nhóm của bị cáo N và bị cáo H cho 06 người vay là 690.000.000 đồng (sáu trăm chín mươi triệu đồng), tổng số tiền thu lợi bất chính (bao gồm tiền lãi vượt mức lãi suất cao nhất và tiền làm hồ sơ) mà những người vay tiền phải trả cho nhóm của các bị cáo là: 220.416.667. Số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo thực tế thu được là: 200.016.667 đồng (hai trăm triệu không trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) và số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật Dân sự quy định mà bị cáo thu được là: 8.383.333 đồng (tám triệu ba trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Quá trình điều tra, bị can Nguyễn Hoài N và Lê Văn H đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên, phù hợp với lời khai của những người bị hại và toàn bộ tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án.

[3] Bị cáo Nguyễn Hoài N, bị cáo Lê Văn H có năng lực trách nhiệm hình sự, ý thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện nên có lỗi cố ý.

[4] Hành vi của các bị cáo N, H là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng, xâm phạm đến lợi ích của công dân và còn gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, do đó cần phải xử lý bằng biện pháp hình sự.

[5] Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Hoài N và bị cáo Lê Văn H đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, qua lời khai nhận tội của bị cáo, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bị cáo Nguyễn Hoài N và bị cáo Lê Văn H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Hoài N, bị cáo Lê Văn H được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”, quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không.

[8] Trong vụ án các bị cáo là đồng phạm cùng thực hiện hành vi phạm tội với đối tượng T4 (chưa rõ lai lịch) trong đó bị cáo H và bị cáo N đóng vai trò như nhau trong hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là thực hiện việc thủ tục ghi giấy vay tiền và đòi tiền nợ Điều 17 và Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2017 để xem xét quyết định hình phạt tương ứng với tính chất và mức độ phạm tội đối với từng bị cáo.

[9] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, số IMEI: 356709086289085 là điện thoại bị cáo N dùng để liên lạc trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu nộp Ngân sách Nhà Nước;

- Đối với 01 (một) điện thoại Iphone XS max, màu vàng là điện thoại bị cáo N dùng để chơi trò chơi và để tại phòng trọ nên không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

- Đối với 01 (một) chiếc xe máy hiệu Honda Wave alpha, màu đỏ, biển số: 67L2-004.60 số khung: RLHJA3905HY434725, số máy: JA39E-0409863 và 01 (một) giấy đăng ký xe máy mang tên Lê Văn C. Qua xác minh, chiếc xe máy do anh Lê Văn C đứng tên chủ sở hữu, bị cáo N khai chiếc xe do đối tượng T4 giao cho bị cáo N làm phương tiện đi cho vay, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với anh Lê Văn C và đã đề nghị đăng báo tìm chủ sở hữu nhưng chưa có kết quả. Nên tiếp tục giao Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thông báo tìm kiếm chủ sở hữu và xử lý theo quy định.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Redmi 10, màu xanh, số IMEI: 866534052610723, số seri: 286CBS7F0506, máy đã qua sử dụng là của bị cáo H

dùng để liên lạc trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu nộp Ngân sách Nhà Nước;

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mạc Đức Đ 01 (một) thẻ Căn cước công dân mang tên Mạc Đức Đ.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Minh N3 01 (một) thẻ Căn cước công dân mang tên Nguyễn Minh N3.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đăng K1 01 (một) giấy phép lái xe mang tên Đỗ Đăng K1.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh H2 01 (một) giấy phép lái xe mang tên Trần Thị Thanh H2.

- Đối với 01(một) điện thoại Iphone 13, màu hồng; 01 (một) điện thoại Iphone 15 pro, màu xám; 01 (một) hợp đồng vay tiền của bà Nguyễn Thị Lệ T6 và bà Nguyễn Thu H1; 01 (một) hợp đồng chuyển nhượng mua bán nhà ở giữa Nguyễn Thị Lệ T6 và Nguyễn Thu H1; 01 (một) hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Thị Lệ T6 và Nguyễn Thu H1 là tài sản cá nhân của bà H1 và không liên quan đến vụ án nên trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu H1.

- Đối với 01 (một) hộp sơn đỏ không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[9] Về Biện pháp tư pháp: Do đối tượng T4 chưa xác định nhân thân lai lịch do đó buộc bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trong việc nộp lại các khoản công cụ phương tiện phạm tội, thu lợi bất chính vào Ngân sách Nhà N4 và các khoản tiền thu lợi bất chính trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sau này khi xác định và xử lý đối với đối tượng tên T4 thì bị cáo H và N có quyền yêu cầu về Dân sự đối với T4.

Đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) 690.000.000 đồng (sáu trăm chín mươi triệu đồng) là phương tiện phạm tội và trong đó người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Huỳnh Hữu T2, ông Nguyễn Đức T3 và ông Thượng Đăng K chưa trả cho nhóm của các bị cáo. Do đó cần buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 nộp số tiền 16.800.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng); ông Huỳnh Hữu T2 nộp số tiền 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng), ông Nguyễn Đức T3 nộp lại số tiền 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm ngàn đồng), ông Thượng Đăng K nộp lại số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) để tịch thu nộp Ngân sách Nhà Nước. Các bị cáo có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền 603.600.000 đồng để tịch thu nộp Ngân sách Nhà Nước trong đó bị cáo H có trách nhiệm nộp lại:

301.800.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu tám trăm ngàn đồng) và bị cáo N có trách nhiệm nộp lại: 301.800.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu tám trăm ngàn đồng).

Đối với số tiền 8.383.333 đồng (tám triệu ba trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) (khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo thu được) là tiền do thực hiện hành vi phạm tội mà có được nên buộc bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới nộp lại để tịch thu nộp Ngân sách Nhà Nước trong đó bị cáo H có trách nhiệm nộp lại: 4.191.667 đồng (bốn triệu một trăm chín mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) và bị cáo N có trách nhiệm nộp lại: 4.191.666 đồng (bốn triệu một trăm chín mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Đối với số tiền thu lợi bất chính (bao gồm tiền lãi vượt quá lãi suất tối đa và tiền làm hồ sơ) từ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cần buộc bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trả lại cụ thể:

+ Trả lại cho bà Võ Thị Loan Mất N2 số tiền: 100.194.444 đồng (một trăm triệu một trăm chín mươi bốn ngàn bốn trăm bốn mươi bốn đồng); cụ thể bị cáo H trả lại cho bà N2 số tiền: 50.097.222 đồng (năm mươi triệu không trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm hai mươi hai đồng) và bị cáo N trả lại cho bà N2 số tiền: 50.097.222 đồng (năm mươi triệu không trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm hai mươi hai đồng).

+ Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền: 8.477.778 đồng (tám triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng); cụ thể bị cáo H trả lại cho bà T1 số tiền: 4.238.889 đồng (bốn triệu hai trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng) và bị cáo N trả lại cho bà T1 số tiền: 4.238.889 đồng (bốn triệu hai trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng).

+ Trả lại cho ông Huỳnh Hữu T2 số tiền: 61.055.556 đồng (sáu mươi một triệu không trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi sáu đồng), cụ thể bị cáo H trả lại cho ông T2 số tiền: 30.527.778 đồng (ba mươi triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn đồng bảy trăm bảy mươi tám đồng) và bị cáo N trả lại cho ông T2 số tiền: 30.527.778 đồng (ba mươi triệu năm trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng).

+ Trả lại cho ông Nguyễn Đức T3 số tiền: 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm ngàn đồng) cụ thể bị cáo H trả lại cho ông T3 số tiền: 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng) và bị cáo N trả lại cho ông T3 số tiền: 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng).

+ Trả lại cho ông Nguyễn Tuấn V số tiền: 6.722.222 đồng (sáu triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), cụ thể bị cáo H trả lại cho ông V số tiền: 3.361.111 (ba triệu ba trăm sáu mươi một ngàn một trăm mười một đồng) đồng và bị cáo N trả lại cho ông ông V số tiền: 3.361.111 đồng (ba triệu ba trăm sáu mươi một ngàn một trăm mười một đồng).

+ Trả lại cho ông Thượng Đăng K số tiền: 19.166.667 (mười chín triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), cụ thể bị cáo H trả lại cho ông K số tiền 9.583.334 đồng (chín triệu năm trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng) và bị cáo N trả lại cho ông ông K số tiền: 9.583.333 đồng (chín triệu năm trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

[10] Đối với T4 (không rõ lai lịch) là đồng phạm trong vụ án, hiện Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh nhân thân lai lịch, khi nào làm rõ xử lý sau. Đối với số điện thoại 0798987722 và tài khoản ngân hàng số 00004666341 T4 sử dụng để người vay chuyển tiền, Cơ quan điều tra đã nhiều lần đề nghị Trung tâm tính cước và thanh khoản Mobifone, Ngân hàng T8 xác minh chủ sở hữu nhưng chưa có kết quả (bút lục 386 - 419), Cơ quan điều tra đã tách hành vi, tài liệu liên quan đến đối tượng để tiếp tục truy xét xử lý theo Quyết định số 3789 ngày 24/12/2024.

Ngoài những người vay tiền trên, còn có Trần Thị Hồng D, Vũ Đức T5 và Phạm Văn C1, Cơ quan điều tra đã xác minh nhưng không có nơi cư trú, chưa làm việc được, đã đề nghị đăng báo tìm nhưng không có kết quả.

[11] Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Hoài N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Bị cáo Lê Văn H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 50, khoản 2 Điều 201, điểm i-s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 134, Khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoài N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoài N 08 (tám) tháng 14 (mười bốn) ngày tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/9/2024.

Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù. Trả tự do cho bị cáo Nguyễn Hoài N ngay tại phiên tòa nếu bị cáo N không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Căn cứ Điều 50, khoản 2 Điều 201, điểm i-s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 134, Khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Văn H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Lê Văn H 08 (tám) tháng 14 (mười bốn) ngày tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/9/2024.

Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù. Trả tự do cho bị cáo Lê Văn H ngay tại phiên tòa nếu bị cáo H không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 47 và Điều 48 Bộ luật Hình sự.

- Tịch thu nộp ngân sách Nhà Nước đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, số imei: 356709086289085 (không kiểm tra được số imei);

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Hoài N 01(một) điện thoại Iphone XS max, màu vàng;

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu Redmi 10, màu xanh, số Imei: 866534052610723, số seri: 286CBS7F0506, đã qua sử dụng (không kiểm tra được số IMEI).

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mạc Đức Đ 01 (một) thẻ Căn cước công dân mang tên Mạc Đức Đ.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Minh N3 01 (một) thẻ Căn cước công dân mang tên Nguyễn Minh N3.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đăng K1 01 (một) giấy phép lái xe mang tên Đỗ Đăng K1.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh H2 01 (một) giấy phép lái xe mang tên Trần Thị Thanh H2.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu H1: 01(một) điện thoại Iphone 13, màu hồng; 01 (một) điện thoại Iphone 15 pro, màu xám; 01 (một) hợp đồng vay tiền của bà Nguyễn Thị Lệ T6 và bà Nguyễn Thu H1; 01 (một) hợp đồng chuyển nhượng mua bán nhà ở giữa Nguyễn Thị Lệ T6 và Nguyễn Thu H1; 01 (một) hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Thị Lệ T6 và Nguyễn Thu H1.

- Tịch thu tiêu hủy đối với 01 (một) hộp sơn.

- Giao Chi cục cho Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3 làm thủ tục thông báo đề tìm và trả cho chủ sở hữu hợp pháp đối với 01 (một) giấy đăng ký xe máy mang tên Lê Văn C. Nếu quá thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thông báo vẫn không có chủ sở hữu hợp pháp đến xin nhận lại thì giao trả lại cho cơ quan phát hành giấy đăng ký để xử lý theo quy định.

- Giao Chi cục cho Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3 làm thủ tục thông báo đề tìm và trả cho chủ sở hữu hợp pháp đối với 01 (một) xe máy hiệu Honda Wave Alpha, màu đỏ, biển số 67L2-004.60 SK: RLHJA3905HY434725, SM: JA39E-0409863. Nếu quá thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thông báo vẫn không có chủ sở hữu hợp pháp đến xin nhận lại thì tịch thu nộp Ngân sách Nhà Nước.

(Toàn bộ vật chứng ghi nhận tại biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 38/2025 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3).

- Buộc bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài Nam C2 có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền 603.600.000 đồng (sáu trăm lẻ ba triệu sáu trăm ngàn đồng) để tịch thu nộp Ngân sách Nhà Nước trong đó bị cáo H có trách nhiệm nộp lại: 301.800.000 đồng và bị cáo N có trách nhiệm nộp lại: 301.800.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu tám trăm ngàn đồng).

- Buộc bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài Nam C2 có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền 8.383.333 đồng (tám triệu ba trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) (khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo thu được) để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước; cụ thể: đó bị cáo H có trách nhiệm nộp lại: 4.191.667 đồng (bốn triệu một trăm chín mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) và bị cáo N có trách nhiệm nộp lại: 4.191.666 đồng (bốn triệu một trăm chín mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

- Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp để tịch thu nộp ngân sách Nhà Nước số tiền nợ gốc chưa trả cho bị cáo cụ thể:

+ Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1 nộp vào Ngân sách Nhà Nước số tiền 16.800.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng)

+ Buộc ông Huỳnh Hữu T2 nộp vào Ngân sách Nhà Nước số tiền 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng);

+ Buộc ông Nguyễn Đức T3 nộp vào Ngân sách Nhà Nước số tiền 5.600.000 đồng (năm triệu sáu trăm ngàn đồng),

+ Buộc ông Thượng Đăng K nộp vào Ngân sách Nhà Nước số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính (bao gồm tiền lãi vượt quá lãi suất tối đa và tiền làm hồ sơ) cụ thể:

+ Buộc bị cáo bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Võ Thị Loan Mất N2 số tiền: 100.194.444 đồng (một trăm triệu một trăm chín mươi bốn ngàn bốn trăm bốn mươi bốn đồng); cụ thể bị cáo H trả lại cho bà N2 số tiền: 50.097.222 đồng (năm mươi triệu không trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm hai mươi hai đồng) và bị cáo N trả lại cho bà N2 số tiền: 50.097.222 đồng (năm mươi triệu không trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm hai mươi hai đồng) .

+ Buộc bị cáo bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 số tiền: 8.477.778 đồng (tám triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng); cụ thể bị cáo H trả lại cho bà T1 số tiền: 4.238.889 đồng (bốn triệu hai trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng) và bị cáo N trả lại cho bà T1 số tiền: 4.238.889 đồng (bốn triệu hai trăm ba mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín đồng).

+ Buộc bị cáo bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Hữu T2 số tiền: 61.055.556 đồng (sáu mươi một triệu không trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi sáu đồng), cụ thể bị cáo H trả lại cho ông T2 số tiền: 30.527.778 đồng (ba mươi triệu đồng năm trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng) và bị cáo N trả lại cho ông T2 số tiền: 30.527.778 đồng (ba mươi triệu đồng năm trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng).

+ Buộc bị cáo bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Đức T3 số tiền: 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm ngàn đồng) cụ thể bị cáo H trả lại cho ông T3 số tiền: 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng) và bị cáo N trả lại cho ông ông T3 số tiền: 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng).

+ Buộc bị cáo bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Tuấn V số tiền: 6.722.222 đồng (sáu triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn hai trăm hai mươi hai đồng), cụ thể bị cáo H trả lại cho ông V số tiền: 3.361.111 đồng (ba triệu ba trăm sáu mươi một ngàn một trăm mười một đồng) và bị cáo N trả lại cho ông ông V số tiền: 3.361.111 đồng (ba triệu ba trăm sáu mươi một ngàn một trăm mười một đồng)

+ Buộc bị cáo bị cáo Lê Văn H và bị cáo Nguyễn Hoài N có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Thượng Đăng K số tiền: 19.166.667 (mười chín triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), cụ thể bị cáo H trả lại cho ông K số tiền 9.583.334 đồng (chín triệu năm trăm tám mươi ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng) và bị cáo N trả lại cho ông ông K số tiền: 9.583.333 đồng (chín triệu năm trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Hoài N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Văn H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Áp dụng Điều 331, Điều 333, Điều 336 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- VKSND KV1, TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- THADS TP.HCM (Phòng THADS KV1);
- PC53 - CATP.HCM;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Hoài Nam Phương**